

VERB + TO V-INF (tt)

Một số động từ kết hợp với tân ngữ rồi mới tới động từ nguyên thể có "to":

V + Object + to V-inf

VERB + O + TO V-INF	DEFINITION & EXAMPLES
1. Advise + O + to V-inf	Khuyên Ví dụ: <i>I advised him to get a job as soon as possible.</i> (Tôi đã khuyên anh ấy nên tìm việc làm càng sớm càng tốt.)
2. Ask + O + to V-inf	Đề nghị Ví dụ: <i>We had to ask our guide to interpret for us.</i> (Chúng tôi đã phải yêu cầu hướng dẫn viên của chúng tôi thông dịch cho chúng tôi.)
3. Challenge + O + to V-inf	Thử thách Ví dụ: <i>The other candidates challenged the president to take part in a debate.</i> (Các ứng viên khác đã thách tổng thống tham gia vào một cuộc tranh luận.)
4. Forbid + O + to V-inf	Cấm Ví dụ: <i>I forbid you to marry him!</i> (Tôi cấm bạn kết hôn với anh ấy!)
5. Help + O + (to) V-inf	Giúp Ví dụ: <i>The college's goal is to help students (to) achieve their aspirations.</i> (Mục tiêu của trường đại học là giúp học sinh đạt được ước mơ của họ.)
6. Would like/love + O + to V-inf	Muốn ai làm gì Ví dụ: <i>I'd like you to send this to me, please.</i> (Tôi muốn bạn gửi cái này đi giúp tôi, làm ơn.)
7. Order + O + to V-inf = Command + O + to V-inf	Ra lệnh, yêu cầu Ví dụ: <i>They ordered him to leave the room.</i> (Họ đã ra lệnh anh ấy rời khỏi phòng.) Ví dụ: <i>The coach commanded the players to do ten push-ups.</i> (Huấn luyện viên ra lệnh cho các cầu thủ làm mười động tác chống đẩy.)

8. Invite + O + to V-inf	Mời Ví dụ: <i>Her family invited me to stay with them for a few weeks.</i> (Gia đình cô ấy đã mời tôi ở lại với họ trong vài tuần.)
9. Persuade + O + to V-inf	Thuyết phục Ví dụ: <i>He is trying to persuade foreign businesses to invest in the project.</i> (Anh ấy đang cố thuyết phục các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào dự án.)
10. Remind + O + to V-inf	Nhắc Ví dụ: <i>Please remind me to post this letter.</i> (Làm ơn nhắc tôi gửi thư này.)
11. Request + O + to V-inf = Require + O + to V-inf	Yêu cầu Ví dụ: <i>We requested the police to press charges against him.</i> (Chúng tôi đã yêu cầu cảnh sát buộc tội đối tượng này.)
12. Teach + O + to V-inf	Dạy Ví dụ: <i>My grandfather taught me to read.</i> (Ông nội đã dạy tôi đọc.)
13. Tell + O + to V-inf	Kêu/nói ai phải làm gì Ví dụ: <i>I told her to go home.</i> (Tôi đã bảo cô ấy về nhà.)
14. Want + O + to V-inf	Muốn Ví dụ: <i>Do you want me to take you to the airport?</i> (Bạn có muốn tôi đưa bạn đến sân bay không?)
15. Allow + O + to V-inf = Enable + O + to V-inf = Permit + O + to V-inf	Cho phép Ví dụ: <i>I allowed/permitted my daughter to stay up late on the weekends.</i> (Tôi cho phép con gái tôi thức khuya vào cuối tuần.) Ví dụ: <i>The new software enables users to edit photos easily.</i> (Phần mềm mới cho phép người dùng chỉnh sửa ảnh một cách dễ dàng.)
16. Get + O + to V-inf	Nhờ ai làm gì Ví dụ: <i>I got my brother to help me with my homework.</i> (Tôi đã nhờ anh trai tôi giúp tôi làm bài tập về nhà.)
17. Encourage + O + to V-	Động viên

inf	Ví dụ: <i>The teacher encouraged the students to participate in the science fair.</i> (Giáo viên khích lệ học sinh tham gia triển lãm khoa học.)
18.Expect + O + to V-inf	Mong chờ, trông đợi Ví dụ: <i>The manager expects the employees to arrive on time for the meeting.</i> (Quản lý kỳ vọng nhân viên đến đúng giờ cho cuộc họp.)

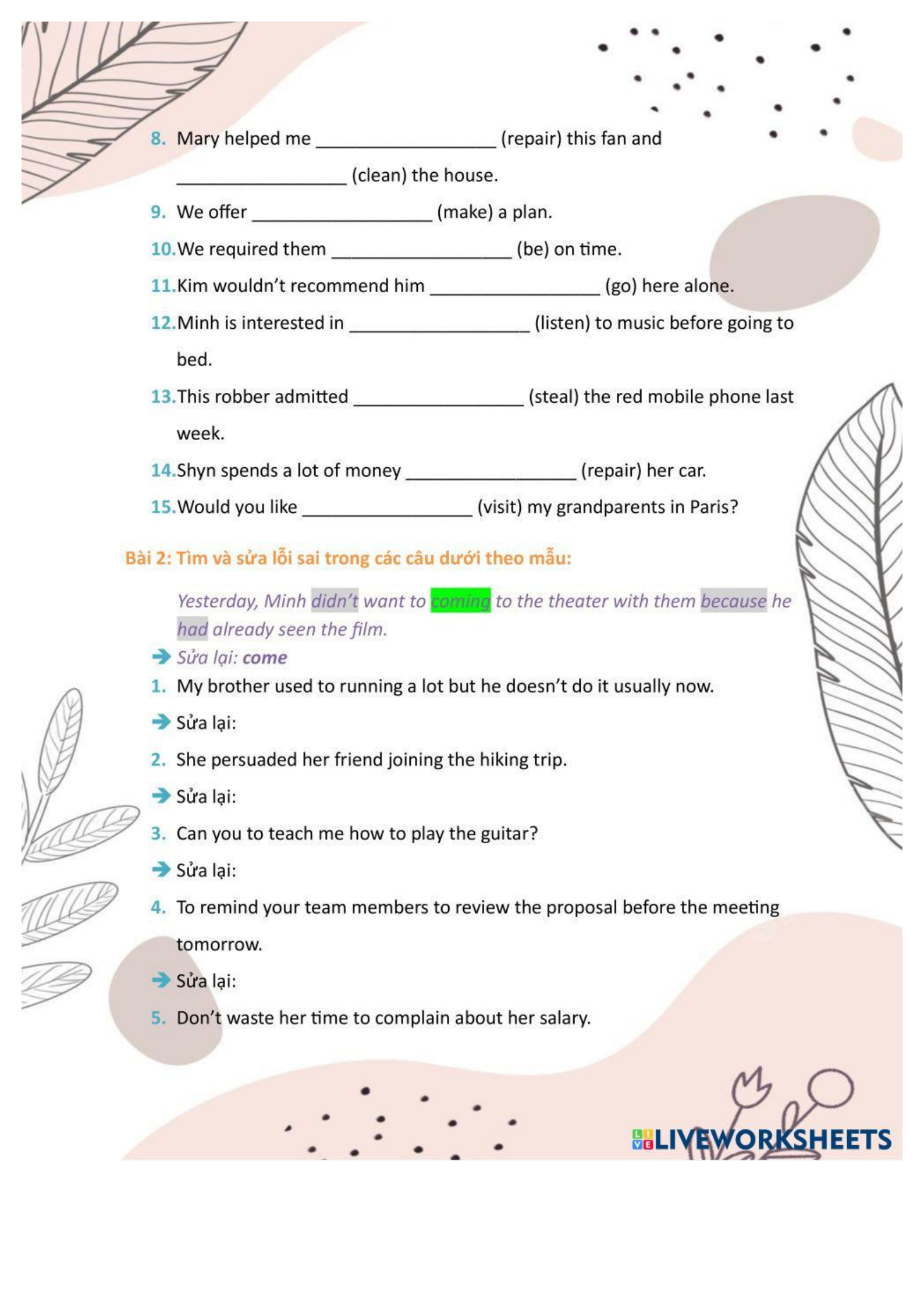
LƯU Ý: MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CÓ THỂ ĐI KÈM VỚI CẢ V-ING VÀ TO V-INF VỚI NGHĨA KHÔNG ĐỔI

- Advise (khuyên), attempt (cố gắng), begin = start (bắt đầu), allow = permit (cho phép), continue (tiếp tục), hate (ghét), like (thích), love (yêu), prefer (thích hơn, ưu tiên), (can't) bear ((không thể) chịu đựng), recommend (đề xuất, gợi ý), require = request (yêu cầu, đòi hỏi),...

BÀI TẬP

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc về dạng to V-inf hoặc V-ing

1. They are used to (prepare) _____ new lessons.
2. By working day and night, he succeeded in (finish) _____ the job in time.
3. His doctor advised him (give) _____ up (smoke)_____.
4. Ask him (come) _____ in. Don't keep him (stand) _____ at the door.
5. Did you succeed in (solve) _____ the problem?
6. Nam suggested _____ (take) the children to school yesterday.
7. They decided _____ (play) tennis with us last night.

- 
8. Mary helped me _____ (repair) this fan and
_____ (clean) the house.
9. We offer _____ (make) a plan.
10. We required them _____ (be) on time.
11. Kim wouldn't recommend him _____ (go) here alone.
12. Minh is interested in _____ (listen) to music before going to bed.
13. This robber admitted _____ (steal) the red mobile phone last week.
14. Shyn spends a lot of money _____ (repair) her car.
15. Would you like _____ (visit) my grandparents in Paris?

Bài 2: Tìm và sửa lỗi sai trong các câu dưới theo mẫu:

Yesterday, Minh **didn't** want to **coming** to the theater with them **because** he **had** already seen the film.

→ Sửa lại: **come**

1. My brother used to running a lot but he doesn't do it usually now.

→ Sửa lại:

2. She persuaded her friend joining the hiking trip.

→ Sửa lại:

3. Can you to teach me how to play the guitar?

→ Sửa lại:

4. To remind your team members to review the proposal before the meeting tomorrow.

→ Sửa lại:

5. Don't waste her time to complain about her salary.

→ Sửa lại:

6. Viet is used crying when he faces his difficulties.

→ Sửa lại:

7. Tell your brother turning off the lights before leaving the room

→ Sửa lại:

8. The new policy enables employees having flexible working hours.

→ Sửa lại:

9. Did you get your friend lending you some money for the concert tickets?

→ Sửa lại:

10. The teacher requested the students completing the assignment by the end of the week.

→ Sửa lại:

Bài 3: Viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc sao cho nghĩa không đổi

1. He requested his assistant to book the flight tickets for their upcoming business trip. (ASKED)

→

2. She's my biggest encouragement when it comes to pursuing my dreams and never giving up. (ENCOURAGED)

→

3. I don't anticipate him apologizing because he never admits his mistakes. (EXPECT)

→

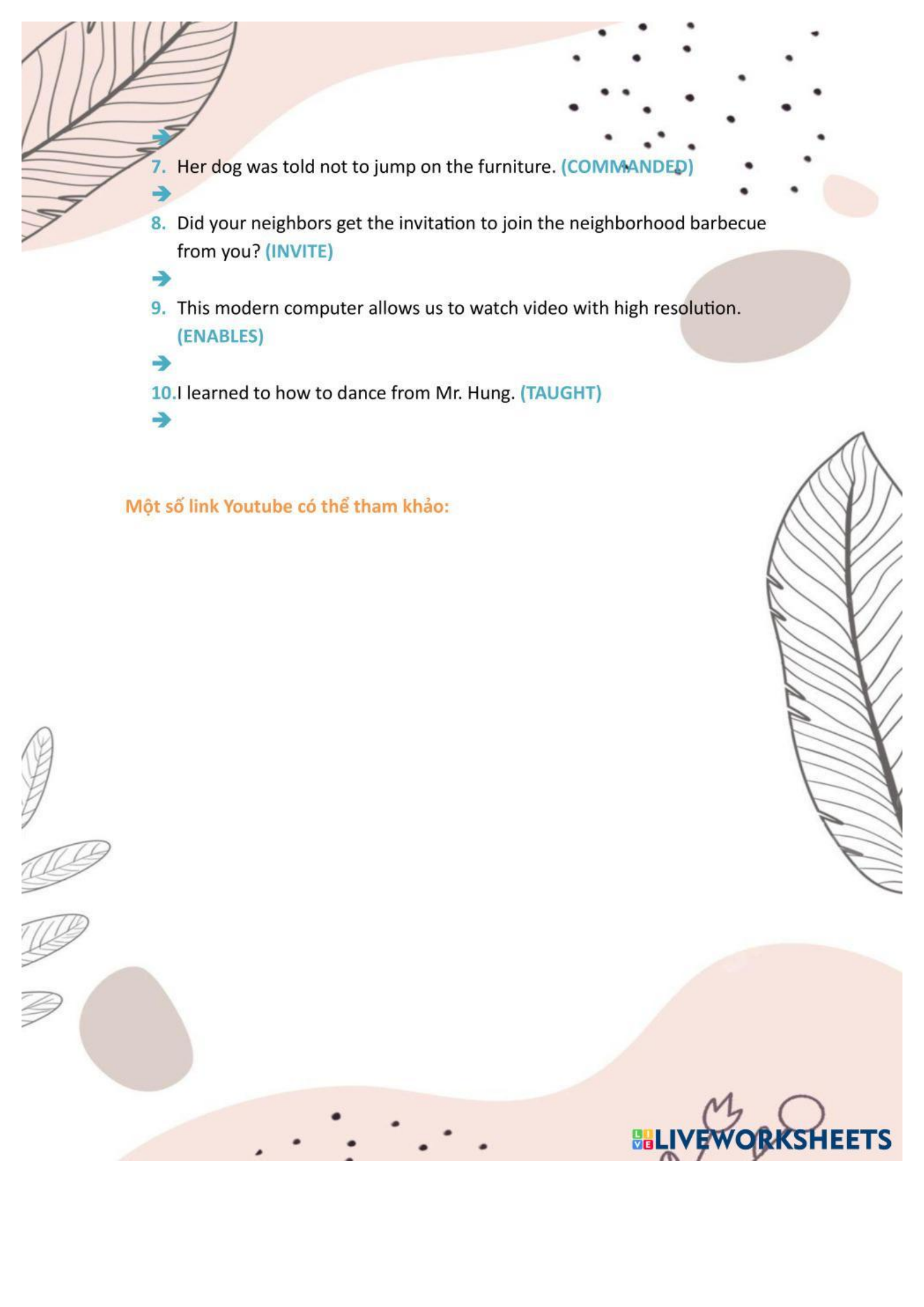
4. His parents ban him from staying out late on school nights. (FORBADE)

→

5. He didn't assist his friend in moving the house because he had a meeting. (HELP)

→

6. Do you want your friend to accompany you to the concert? (WOULD)



→ 7. Her dog was told not to jump on the furniture. (COMMANDED)

→ 8. Did your neighbors get the invitation to join the neighborhood barbecue from you? (INVITE)

→ 9. This modern computer allows us to watch video with high resolution. (ENABLES)

→ 10. I learned to how to dance from Mr. Hung. (TAUGHT)

→

Một số link Youtube có thể tham khảo: